Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG Y TẾ
Chương: 623

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 728/QĐ-PYT. ngày 06/12/2018 của Phòng Y tế.)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	**270.000**
1.1	***Lệ phí***	***50.000***
	Lệ phí VSATTP	50.000
1.2	***Phí***	***220.000***
	Phí thẩm định VSATTP	220.000
1.3	***Thu khác***	***490.000***
	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế	490.000
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**176.000**
1	***Chi quản lý hành chính***	*176.000*
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	176.000
	Phí thẩm định VSATTP	176.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**584.000**
1	*Lệ phí*	50.000
	Lệ phí VSATTP	50.000
2	*Phí*	**44.000**
	Phí thẩm định VSATTP	44.000
3	***Thu khác***	***490.000***
	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế	490.000
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.618.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**1.618.000**
1.1	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***1.318.000***
	- Thanh toán cá nhân	768.000
	- Hoạt động thường xuyên	550.000
	Kinh phí hoạt động	*495.000*
	Tiết kiệm 10%	*55.000*
1.2	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***300.000***
	- Kinh phí Khám NVQS	140.000
	Kinh phí hoạt động	*126.000*
	Tiết kiệm 10%	*14.000*
	- Kinh phí hoạt động XP VPHC lĩnh vực Y tế, VSATP	160.000
	Kinh phí hoạt động	*144.000*
	Tiết kiệm 10%	*16.000*

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG Y TẾ
Chương: 623

DỰ TOÁN BỔ SUNG THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2885/QĐ-PYT. ngày 2.8.2019 của Phòng Y tế.)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	***Chi sự nghiệp .....***	
2	***Chi quản lý hành chính***	
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**(97.071)**
1.1	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***(97.071)***
	+ Thanh toán cá nhân	***(47.571)***
	Hỗ trợ Tết Nguyên đán 2019 theo QĐ 94/QĐ-UBND ngày 11/1/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai	10.000
	Điều chỉnh KP lương, phụ cấp và các khoản phụ cấp	(57.571)
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	***(49.500)***
	Điều chỉnh KP hoạt động do giảm 01 biên chế (Theo QĐ 5825/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND thành phố Biên Hòa)	(49.500)
1.2	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG Y TẾ
Chương: 623

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa dổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

ĐV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**270.000**	**119.390**		**168.710**
1.1	***Lệ phí***	***50.000***	***27.390***		***23.610***
	Lệ phí VSATTP	50.000	27.390		23.610
1.2	***Phí***	***220.000***	***92.000***		***145.100***
	Phí thẩm định VSATTP	220.000	92.000		145.100
1.3	***Thu khác***	***490.000***	***25.000***		***243.893***
	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế	490.000	25.000		243.893
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**176.000**	**92.000**		**145.100**
1	***Chi quản lý hành chính***	*176.000*	*92.000*		*145.100*
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	176.000	92.000		145.100
	Phí thẩm định VSATTP	176.000	92.000		145.100
b	xuyên	-			
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**584.000**	**70.790**		**58.040**
1	***Lệ phí***	**50.000**	**27.390**		**29.020**
	Lệ phí VSATTP	50.000	27.390		23.610
2	*Phí*	**44.000**	**18.400**		29.020
	Phí thẩm định VSATTP	44.000	18.400		29.020
3	***Thu khác***	***490.000***	**25.000**		**243.893**
	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế	490.000	25.000		243.893
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.618.000**			
1	**Chi quản lý hành chính**	**1.618.000**			
1.1	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***1.318.000***			
	- Thanh toán cá nhân	768.000	344.194		333.592
	- Hoạt động thường xuyên	550.000			
	Kinh phí hoạt động	*495.000*	*193.611*		*191.235*
	Tiết kiệm 10%	*55.000*			
1.2	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***300.000***			
	- Kinh phí Khám NVQS	140.000			
	Kinh phí hoạt động	*126.000*	*96.722*		*85.962*

	Tiết kiệm 10%	*14.000*			
	- Kinh phí hoạt động XP VPHC lĩnh vực Y tế, VSATP	160.000			
	Kinh phí hoạt động	*144.000*	*1.145*		*8.181*
	Tiết kiệm 10%	*16.000*			

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **PHÒNG Y TẾ**

Chương **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Biên Bản xét duyệt quyết toán NSNN năm 2019 của Phòng Y tế, ngày 10/4/2020)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**					
A	Tổng số thu	207.460.000	207.460.000			
1	Số thu phí, lệ phí		-			
1.1	Lệ phí	27.960.000	27.960.000			
1.2	Phí	179.500.000	179.500.000			
	Phí thẩm định	179.500.000	179.500.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	153.039.000	153.039.000			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	153.039.000	153.039.000			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-			
C	Số thu nộp NSNN	63.860.000	63.860.000			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	63.860.000	63.860.000			
1.1	Lệ phí	27.960.000	27.960.000			
1.2	Phí	35.900.000	35.900.000			
4	Số được khấu trừ để lại		-			
3	Số được khấu trừ để lại	143.600.000	143.600.000			
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**		-			
1	**Chi quản lý hành chính**	**1.132.090.709**	1.132.090.709			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.132.090.709	1.132.090.709			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123.617.800	123.617.800			
2	**Kinh phí giảm trong năm**		-			
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146.382.200	146.382.200			
3	**Số dư chuyển sang năm sau**		-			
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	81.110.256	81.110.256			
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			